

BÁO CÁO HỆ THỐNG BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG NĂM 2019
Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

TT	Từ viết tắt	Nội dung
1	GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
2	GTVT	Giao thông vận tải
3	HSSV	Học sinh, sinh viên
4	NCS	Nghiên cứu sinh
5	CTCT&QLHSSV	Công tác chính trị và Quản lý học sinh sinh viên
6	KT-ĐBCL&ĐN	Phòng Khảo thí-Đảm bảo chất lượng và Đối ngoại
7	KHCN	Khoa học công nghệ
8	QTTB-XDCB	Quản trị thiết bị-Xây dựng cơ bản
9	BĐCL	Bảo đảm chất lượng

I. GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

1.1. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

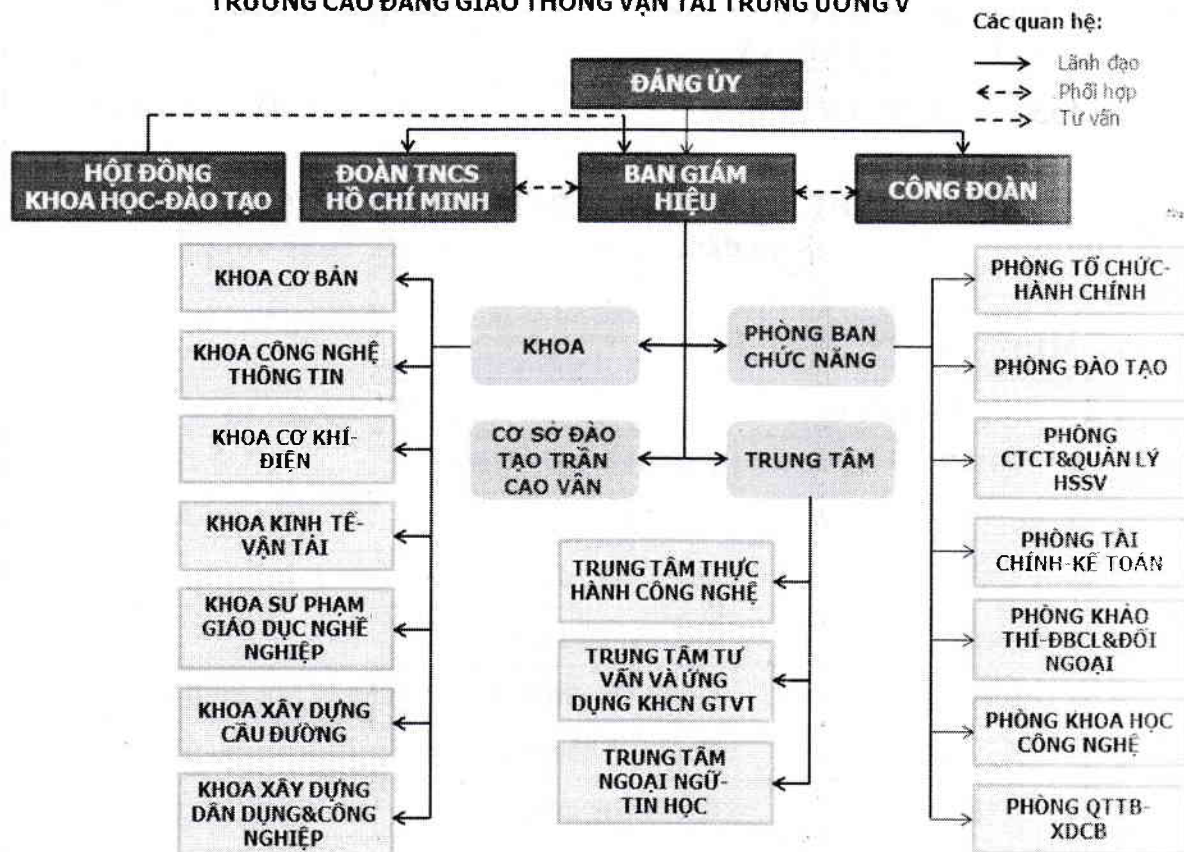
a) Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Nhà trường gồm Ban Giám hiệu, 07 khoa, 07 phòng, 01 Cơ sở (Cơ sở đào tạo Trần Cao Vân), 01 Trung tâm (Trung tâm Thực hành công nghệ) và 02 Trung tâm thuộc Trường.

Đảng bộ Nhà trường trực thuộc Đảng bộ Bộ GTVT, chịu trách nhiệm lãnh đạo mọi mặt hoạt động của Nhà trường theo quy định của Đảng. Ngoài ra tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên trực thuộc Liên đoàn lao động Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng và Thành đoàn Đà Nẵng, các tổ chức này hoạt động theo điều lệ dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng bộ trường.

Nhà trường hiện đang hoàn thiện thủ tục thành lập Hội đồng trường; do đó ở thời điểm hiện tại để tham mưu cho Ban Giám hiệu thực hiện các nhiệm vụ về khoa học, đào tạo, Nhà trường duy trì hoạt động của Hội đồng khoa học đào tạo theo quy định của Điều lệ trường cao đẳng trước đây.

TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI TRUNG ƯƠNG V



Hình 1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường

b) Nhân sự

Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Trường thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Danh sách cán bộ chủ chốt của trường

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
1. Ban Giám hiệu	Nguyễn Văn Tươi	1977	Tiến sỹ	Hiệu trưởng
	Nguyễn Thị Phương Dung	1966	Giảng viên chính, Thạc sỹ	P. Hiệu trưởng
2. Các tổ chức Đảng, Đoàn Thanh niên, Công đoàn				
Tổ chức Đảng	Nguyễn Văn Tươi	1977	Tiến sỹ	Bí thư
Công đoàn	Đoàn Việt Hùng	1981	Thạc sỹ, NCS	Chủ tịch
Đoàn Thanh niên	Trần Đình Hoàng	1987	Thạc sỹ	Bí thư
3. Trưởng các phòng chức năng				
Phòng Đào tạo	Mai Vũ Thị Kim Chung	1980	Thạc sỹ	Trưởng phòng
Phòng Tổ chức-Hành chính	Nguyễn Đức Toàn	1981	Thạc sỹ	Trưởng phòng
Phòng KHCN	Phạm Cường	1983	Thạc sỹ	Trưởng phòng

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
Phòng Công tác Chính trị và Quản lý HSSV	Vũ Minh Đức	1982	Thạc sỹ, NCS	Trưởng phòng
Phòng Tài chính - Kế toán	Nguyễn Tấn Phước	1964	Cử nhân	Phụ trách phòng
Phòng Khảo thí-Đảm bảo chất lượng và Đối ngoại	Võ Tâm	1964	Giảng viên chính, Thạc sĩ	Trưởng phòng
Phòng Quản trị thiết bị và Xây dựng cơ bản	Nguyễn Quang Dự	1978	Thạc sỹ, NCS	Trưởng phòng
4. Trưởng các khoa				
Khoa Xây dựng Cầu đường	Đặng Văn Sỹ	1980	Tiến sỹ	Trưởng khoa
Khoa Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Trần Phước Dũng	1978	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Cơ khí - Điện	Cao Ánh Dương	1976	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Công nghệ thông tin	Lê Hồng Dũng	1977	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Kinh tế - Vận tải	Trương Thị Thùy Trâm	1981	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Cơ bản	Phạm Đăng Nguyên	1975	Tiến sỹ	Trưởng khoa
Khoa Sư phạm giáo dục nghề nghiệp	Đặng Quang Vinh	1977	Thạc sỹ	Trưởng khoa
5. Trưởng các trung tâm				
Trung tâm Tư vấn và ứng dụng Khoa học công nghệ Giao thông vận tải	Đặng Văn Sỹ	1980	Tiến sỹ	Phó Giám đốc phụ trách Trung tâm
Trung tâm Thực hành công nghệ	Huỳnh Thanh Vũ	1980	Thạc sỹ	Phó Giám đốc phụ trách Trung tâm
Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	Văn Quý Hòa	1970	Thạc sỹ	Phó Giám đốc phụ trách Trung tâm
6. Trưởng cơ sở đào tạo				
Cơ sở đào tạo Trần Cao Vân	Đoàn Việt Hùng	1981	Thạc sỹ, NCS	Trưởng Cơ sở

- Tổng số cán bộ, nhà giáo, viên chức, người lao động của trường: 191 người, trong đó: Số cán bộ, giảng viên có độ tuổi từ 51- 60: 17 người; độ tuổi từ 46- 50: 11 người; độ tuổi từ 31- 45: 144 người; dưới 30 tuổi: 20 người.

- Đội ngũ giáo viên: 137 người, trong đó:

Số giáo viên, giảng viên có trình độ tiến sỹ 06 người, thạc sỹ 104 người, đại học 26 người, trung cấp 1 người. Đến tháng 12/2019, 100% cán bộ quản lý của Trường được học lớp Bồi dưỡng nghiệp vụ cơ sở quản lý GDNN (kể cả cán bộ trong diện quy hoạch) do Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp tổ chức.

Đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý của Trường có trình độ chuyên môn cao, nhiệt huyết, tận tâm với công tác giảng dạy. 100% giảng viên có nghiệp vụ sư phạm giáo dục nghề nghiệp, có trình độ tin học, ngoại ngữ đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

1.2. Nghề đào tạo và quy mô đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Các ngành nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh của trường được Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số: 97/2019/GCNDKHHĐ-TCDN ngày 25/9/2019.

Bảng 2. Các ngành nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh

Số TT	Tên ngành, nghề đào tạo	Mã ngành/ngành	Quy mô tuyển sinh/năm	Trình độ đào tạo
1	Quản trị kinh doanh vận tải đường bộ	6340407	25	Cao đẳng
2	Tiếng Anh	6220206	20	Cao đẳng
3	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	6510105	30	Cao đẳng
4	Công nghệ kỹ thuật trắc địa	6510902	35	Cao đẳng
5	Logistic	6340113	35	Cao đẳng
6	Chế tạo thiết bị cơ khí	6520104	35	Cao đẳng
7	Kinh doanh thương mại	6340101	25	Cao đẳng
8	Quản lý xây dựng	6580301	45	Cao đẳng
9	Xây dựng công trình thủy	6510109	30	Cao đẳng
10	Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas	6340415	25	Cao đẳng
11	Bảo hộ lao động	6850203	35	Cao đẳng
12	Công nghệ thông tin.(Ứng dụng phần mềm)	6480202	35	Cao đẳng
13	Công nghệ kỹ thuật giao thông	6510102	75	Cao đẳng
14	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	6510104	75	Cao đẳng
15	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	6510201	70	Cao đẳng
16	Tiếng Anh Du Lịch	6220217	25	Cao đẳng
17	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	6810101	20	Cao đẳng
18	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	6520205	25	Cao đẳng
19	Thiết kế đồ họa	6210402	25	Cao đẳng
20	Điện công nghiệp	6520227	70	Cao đẳng

Số TT	Tên ngành, nghề đào tạo	Mã ngành/ngề	Quy mô tuyển sinh/năm	Trình độ đào tạo
			25	Sơ cấp
21	Xây dựng và bảo dưỡng công trình giao thông đường sắt	6510110	25	Cao đẳng
		5510110	25	Trung cấp
22	Xây dựng cầu - đường bộ	6580205	90	Cao đẳng
		5580205	35	Trung cấp
			25	Sơ cấp
23	Dịch vụ pháp lý	6380201	25	Cao đẳng
		5380201	25	Trung cấp
24	Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ	6510606	18	Cao đẳng
		5510606	25	Trung cấp
25	Công nghệ ô tô	6510216	315	Cao đẳng
		5510216	105	Trung cấp
26	Kế toán doanh nghiệp	6340302	70	Cao đẳng
		5340302	35	Trung cấp
27	Cắt gọt kim loại	5520121	18	Trung cấp
			50	Sơ cấp
28	Hàn	5520123	18	Trung cấp
			150	Sơ cấp
29	Trắc địa công trình	5510910	30	Trung cấp
			50	Sơ cấp
30	Vận hành máy thi công nền	5520183	70	Trung cấp
			25	Sơ cấp
31	Kỹ thuật xây dựng	5580201	35	Trung cấp
			25	Sơ cấp
32	Điện công nghiệp và dân dụng	5520223	105	Trung cấp
33	Quản lý kho hàng	5340425	25	Trung cấp
34	Bảo trì và sửa chữa ô tô	5520159	70	Trung cấp
35	Kế toán xây dựng	5340309	35	Trung cấp
36	Lập trình/Phân tích hệ thống (CNTT)	5480211	45	Trung cấp
37	Kinh doanh vận tải đường bộ	5340110	70	Trung cấp

Số TT	Tên ngành, nghề đào tạo	Mã ngành/ngành	Quy mô tuyển sinh/năm	Trình độ đào tạo
38	Quản lý và bán hàng siêu thị	5340424	25	Trung cấp
39	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu và đường bộ		100	Sơ cấp
40	Vận hành máy xây dựng		50	Sơ cấp
41	Lắp đặt và sửa chữa mạng cáp, thoát nước công trình dân dụng		45	Sơ cấp
42	Quản lý vận hành tòa nhà		45	Sơ cấp
43	Thanh quyết toán công trình		50	Sơ cấp
44	Quản lý kho bãi		50	Sơ cấp
45	Nghiệp vụ bán hàng		45	Sơ cấp
46	Điện dân dụng		25	Sơ cấp
47	Nghiệp vụ kinh doanh xăng dầu và gas		25	Sơ cấp
48	Sửa chữa máy tàu thủy (Thợ máy tàu biển)		35	Sơ cấp
49	Xây dựng đường bộ		25	Sơ cấp
50	Xây dựng cầu		25	Sơ cấp
51	Bảo dưỡng, sửa chữa đường sắt		25	Sơ cấp
52	Sửa chữa ô tô		25	Sơ cấp
53	Nghiệp vụ văn thư - lưu trữ		25	Sơ cấp
54	Tuần tra đường bộ		55	Sơ cấp
55	Quản lý Hạt Quản lý đường bộ (Hạt trưởng Hạt Quản lý đường bộ)		55	Sơ cấp
56	Điện ô tô		55	Sơ cấp
57	Thiết kế nội thất		35	Sơ cấp

Kết quả tuyển sinh của Nhà trường

Bảng 3. Quy mô đào tạo của Trường

TT	Ngành nghề	Năm	2017	2018	2019
A	TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG				
1	Công nghệ kỹ thuật giao thông (Xây dựng cầu - đường bộ)		127	52	13
2	Xây dựng cầu - đường bộ		142	114	88

TT	Ngành nghề	Năm		
		2017	2018	2019
3	Công nghệ ô tô	518	931	882
4	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	215	122	124
5	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	95	123	74
6	Điện công nghiệp	45	79	103
7	Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ	52	2	2
8	Công nghệ thông tin	40	57	48
9	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	10	0	0
10	Công nghệ kỹ thuật trắc địa	5	0	0
11	Xây dựng và bảo dưỡng công trình giao thông đường sắt	5	0	0
12	Chế tạo thiết bị cơ khí	208	89	73
13	Xây dựng công trình thủy		0	0
14	Quản trị kinh doanh vận tải đường bộ	5	0	0
15	Kế toán doanh nghiệp	57	49	24
16	Dịch vụ pháp lý	8	25	18
17	Tiếng Anh	13	20	16
18	Logistic	9	20	25
19	Kinh doanh thương mại	10	10	5
20	Quản lý xây dựng	5		3
21	Quản trị kinh doanh xăng dầu & gas	7	3	3
22	Bảo hộ lao động			0
B	TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP			
1	Xây dựng cầu - đường bộ	78	10	3
2	Bảo trì và sửa chữa ô tô	166	98	102
3	Lập trình/Phân tích hệ thống	95	16	84
4	Kỹ thuật xây dựng	36	12	6
5	Công nghệ ô tô	115	216	87
6	Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ			0
7	XD và bảo dưỡng CTGT đường sắt			0
8	Quản lý kho hàng			15
9	Cắt gọt kim loại	59	3	2
10	Hàn	8	15	5
11	Vận hành máy thi công nền	20	13	7
12	Trắc địa công trình	6	1	0
13	Điện công nghiệp và dân dụng	17	86	237
14	Kế toán doanh nghiệp	12	20	54

TT	Ngành nghề	Năm	2017	2018	2019
15	Kế toán xây dựng		18	12	25
16	Dịch vụ pháp lý		5	1	0
17	Kinh doanh vận tải đường bộ		5		0
C	SƠ CẤP NGHỀ VÀ BDNV NGẮN HẠN				
1	Xây dựng cầu - đường bộ		245	22	
2	Điện công nghiệp		4		
3	Kỹ thuật xây dựng		41	17	30
4	Cắt gọt kim loại		18		
5	Hàn		62		
6	Vận hành máy thi công nền		140	6	5
7	Trắc địa công trình		25		17
8	Điện dân dụng		22		50
9	Vận hành máy xây dựng		15		
10	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu và đường bộ		292	61	
11	Lắp đặt và sửa chữa mạng cấp, thoát nước công trình dân dụng				
12	Bảo bảo dưỡng, sửa chữa đường sắt				
13	Sửa chữa máy tàu thủy				
14	Sửa chữa ô tô		25		
15	Xây dựng đường bộ		4		21
16	Xây dựng cầu		4		
17	Nghiệp vụ kinh doanh xăng dầu và gas				
18	Nghiệp vụ bán hàng				
19	Quản lý vận hành tòa nhà		15		
20	Thanh quyết toán công trình		15		
21	Quản lý kho bãi				
22	Nghiệp vụ Văn thư - lưu trữ		30		
23	Tuần tra đường bộ			5	
24	Quản lý Hạt Quản lý đường bộ (Hạt trưởng Hạt Quản lý đường bộ)				
25	Điện ô tô			13	
26	Thiết kế nội thất				
27	Luật Giao thông vận tải và điều tiết giao thông			76	

TT	Ngành nghề	Năm		
		2017	2018	2019
28	Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông		199	
29	Quản lý vận hành khai thác cầu treo dân sinh và đảm bảo hành lang an toàn đường bộ			174
30	Quản lý vận hành và khai thác cầu treo dân sinh			32

1.3. Đơn vị phụ trách về bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng

- Đơn vị phụ trách về bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng:

Phòng Khảo thí-Đảm bảo chất lượng và Đối ngoại

- Số lượng cán bộ: 08

STT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Email
1	Võ Tâm	Trưởng phòng	0914.001.202	tamv@caodanggtvt2.edu.vn
2	Trần Thị Phương Huyền	Phó trưởng phòng	0905.311.991	huyenttp@caodanggtvt2.edu.vn
3	Nguyễn Thị Kiều Nga	Giảng viên	0236.3648455	ngantk@caodanggtvt2.edu.vn
4	Lê Quốc Khanh	Giảng viên	0236.3648455	khanh1q@caodanggtvt2.edu.vn
5	Trần Thị Mai Lê	Giảng viên	0236.3648455	lettm@caodanggtvt2.edu.vn
6	Nguyễn Thị Vân Dung	Giảng viên	0236.3648455	dungntv@caodanggtvt2.edu.vn
7	Trần Thị Loan	Giảng viên	0236.3648455	loantt@caodanggtvt2.edu.vn
8	Ngô Thị Anh	Giảng viên	0236.3648455	anhngothi@caodanggtvt2.edu.vn

II. BÁO CÁO XÂY DỰNG, VẬN HÀNH, ĐÁNH GIÁ VÀ CẢI TIẾN HỆ THỐNG BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

2.1. Tổng quan về hệ thống bảo đảm chất lượng đang vận hành

a) Đặt vấn đề

Nhà trường đã ban hành Kế hoạch tổng thể xây dựng, vận hành, đánh giá và cải tiến hệ thống đảm bảo chất lượng Nhà trường giai đoạn 2018-2020 theo Quyết định số 797/QĐ-CDGTVTTW V ngày 13 tháng 7 năm 2018 nhằm: cụ thể hóa các hoạt động đảm bảo chất lượng; chuẩn hóa các quy trình làm việc; hệ thống hóa các thông tin đảm bảo chất lượng; sử dụng thông tin đảm bảo chất lượng một cách toàn diện, khách quan có tính hệ thống; nâng cao chất lượng của Nhà trường.

Năm 2018, Nhà trường đã thực hiện kiện toàn tổ chức và nhân sự bảo đảm chất lượng; xây dựng hệ thống tài liệu bảo đảm chất lượng; thiết lập hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng; triển khai tự đánh giá chất lượng Nhà trường; thực hiện chế độ báo cáo cơ quan quản lý có thẩm quyền.

Nhìn chung, hệ thống bảo đảm chất lượng của Trường đã vận hành tốt, bám sát các văn bản hướng dẫn của Tổng cục GDNN.

b) Thông tin về xây dựng, vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng

b1) Căn cứ xây dựng, vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng

- Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTĐBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội Quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Công văn số 5668/BGTVT-TCCB ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc thực hiện thông tư số 28/2017/TT-BLĐTĐBXH quy định hệ thống đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

b2) Mục đích xây dựng, vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng

- Xây dựng, vận hành, đánh giá và cải tiến hệ thống đảm bảo chất lượng nhà trường trong đó huy động được sự tham gia của tất cả cán bộ quản lý, nhà giáo, nhân viên và người học thực hiện thắng lợi mục tiêu xây dựng Nhà trường trở thành Trung tâm đào tạo uy tín, chất lượng cao ở khu vực Miền Trung, Tây Nguyên và cả nước.

- Xác định rõ những nhiệm vụ, giải pháp cụ thể đối với các hoạt động để triển khai thực hiện mục tiêu chất lượng, thời hạn hoàn thành và trách nhiệm của các đơn vị có liên quan trong việc triển khai thực hiện.

b3) Nguyên tắc, yêu cầu xây dựng, vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng

- Tuân thủ các quy định hiện hành, bảo đảm phù hợp với mục tiêu đào tạo và thể hiện được tầm nhìn, sứ mạng, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của cơ sở GDNN trong từng giai đoạn.

- Nhấn mạnh vai trò của người quản lý, gắn kết với quyền tự chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở GDNN và lấy người học làm trung tâm.

- Huy động sự tham gia của tất cả cán bộ quản lý, nhà giáo, nhân viên và người học.

- Tiếp cận theo quá trình, đảm bảo tính hệ thống, gắn kết với tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN và ứng dụng tối đa công nghệ thông tin trong quản lý.

- Phù hợp với điều kiện thực tiễn của cơ sở GDNN, để vận hành; liên tục cải tiến, đơn giản hóa các thủ tục bảo đảm chất lượng và đảm bảo khoa học, hiệu quả, tiết kiệm.

b4) Cách thức xây dựng, vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng

- Hiệu trưởng phân công đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng của cơ sở GDNN: Phòng KT-ĐBCL&ĐN.

- Phòng KT-ĐBCL&ĐN:

- + Chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc Trường lập kế hoạch xây dựng, vận hành, đánh giá và cải tiến hệ thống bảo đảm chất lượng và trình Hiệu trưởng phê duyệt;

- + Chủ trì, phối hợp với các đơn vị tổ chức thực hiện xây dựng, vận hành, đánh giá và cải tiến hệ thống bảo đảm chất lượng;

- + Đôn đốc, kiểm tra, giám sát và đề xuất các biện pháp thực hiện xây dựng, vận hành, đánh giá và cải tiến hệ thống bảo đảm chất lượng đúng tiến độ, hiệu quả và đảm bảo chất lượng;

- + Báo cáo kết quả xây dựng, vận hành và cải tiến hệ thống bảo đảm chất lượng theo yêu cầu của Hiệu trưởng.

c) Chính sách chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Chính sách chất lượng của Trường cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V được ban hành theo Quyết định số 458/QĐ-CDGTVT TW V ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V bao gồm các nội dung như sau:

Lãnh đạo, cán bộ, viên chức và người lao động Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V cam kết:

“Xây dựng trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V thành trường đào tạo nghề chất lượng cao trước năm 2025; Đến năm 2030 trở thành trường đào tạo nghề đạt đẳng cấp quốc tế”

BIỆN PHÁP THỰC HIỆN

- (1) Không ngừng nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học và các hoạt động hỗ trợ khác;
- (2) Xây dựng đội ngũ cán bộ, viên chức, nhà giáo có đủ năng lực, phẩm chất và uy tín để đáp ứng các tiêu chí trường đào tạo nghề chất lượng cao;
- (3) Thường xuyên cập nhật chương trình, giáo trình đào tạo, thực hiện cải tiến phương pháp giảng dạy, đánh giá theo hướng lấy người học làm trung tâm nhằm nâng cao chất lượng, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế;
- (4) Lắng nghe, tiếp thu ý kiến, tìm hiểu nhu cầu và đáp ứng yêu cầu của người học nhằm cung cấp cho người học những điều kiện tốt nhất để phát triển toàn diện các năng lực;
- (5) Mở rộng quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp trong và ngoài nước, huy động nguồn lực về cơ sở vật chất, thiết bị của doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo; Hợp tác với các cơ sở đào tạo quốc tế, tiếp cận với các tiêu chuẩn và dịch vụ giáo dục tiên tiến;
- (6) Duy trì có hiệu quả và thường xuyên cải tiến, phát triển Hệ thống bảo đảm chất lượng của Nhà trường

d) Mục tiêu chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

1. 100% nhà giáo khi lên lớp có giáo trình, giáo án theo đúng quy định.
2. 100% đơn vị trong trường được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ. Trong đó có ít nhất 20% đơn vị hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.
3. Có ít nhất 01 đề tài nghiên cứu khoa học ứng dụng cấp cơ sở trở lên được nghiệm thu.
4. 100% CC-VC, NLĐ và HSSV được tổ chức khám sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế.
5. 100% HSSV năm cuối được tổ chức tư vấn giới thiệu việc làm.
6. 100% HSSV thuộc diện chế độ chính sách được hướng dẫn và hoàn thành thủ tục hồ sơ theo quy định của Nhà nước.
7. Từ 80 % HSSV trở lên tốt nghiệp ra trường theo đúng tiến độ.
8. Ít nhất 80% doanh nghiệp được khảo sát hài lòng về mức độ đáp ứng kỹ năng tay nghề của HSSV sau 06 tháng tốt nghiệp.
9. Ít nhất 10 quy trình đảm bảo chất lượng của nhà trường được ban hành và đưa vào vận hành.

đ) Danh mục các lĩnh vực quản lý chất lượng thực hiện được xây dựng và vận hành

- Quản lý đào tạo

- Quản lý nội dung, chương trình đào tạo;
- Đánh giá, phân tích, cải tiến;
- Tài chính;
- Cơ sở vật chất;
- Tổ chức nhân sự;
- Quản lý học sinh, sinh viên;
- Quan hệ trường-ngành ;
- Nghiên cứu Khoa học và hợp tác quốc tế.

2.2. Đánh giá, cải tiến

a) Đánh giá :

a1) Tổng số đợt đánh giá : 01

a2) Tổng số đơn vị thuộc trường thực hiện tự đánh giá: 15

b) Cải tiến:

b1) Nội dung của từng lĩnh vực quản lý chất lượng được chỉnh sửa, bổ sung cải tiến

Nội dung thống kê	Số lượng	Ghi chú
Tổng số nội dung đang vận hành	27	
Số lượng nội dung thực hiện chỉnh sửa	0	
Số lượng nội dung được bổ sung	2	
Số lượng nội dung loại bỏ	0	

b2) Các quy trình, công cụ bảo đảm chất lượng được cải tiến

Nội dung thống kê	Số lượng	Ghi chú
Tổng số quy trình, công cụ đang vận hành	25	
Số lượng quy trình, công cụ thực hiện chỉnh sửa	0	
Số lượng quy trình, công cụ được bổ sung	0	25 Quy trình đang được xây dựng và lấy ý kiến
Số lượng quy trình, công cụ loại bỏ	0	

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

3.1. Ưu điểm:

- Các đơn vị đều nhận thức đúng về hệ thống bảo đảm chất lượng;
- Lãnh đạo Trường luôn quan tâm và chỉ đạo công tác bảo đảm chất lượng.

3.2. Tồn tại, hạn chế:

- Một số Lãnh đạo các đơn vị chưa quan tâm đầy đủ đến công tác giám sát thực hiện hệ thống bảo đảm chất lượng.

- Hồ sơ lưu trữ chưa theo quy định.
- Chưa văn bản hóa một số các quy định cần giám sát quản lý chất lượng.
- Mục tiêu Tin học hóa công việc chưa được thực hiện.

3.3. Nguyên nhân:

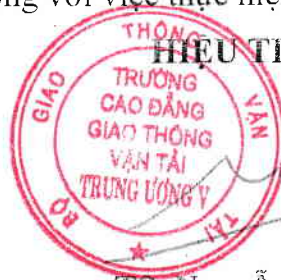
- Do hệ thống bảo đảm chất lượng chưa được xây dựng hoàn thiện, trong đó đặc biệt là các công cụ bảo đảm chất lượng đối với từng nội dung trong các lĩnh vực quản lý.
- Cán bộ, giáo viên trong toàn Trường chưa nhận thức đầy đủ về trách nhiệm của cá nhân trong thực hiện bảo đảm chất lượng trong Nhà trường.
- Lãnh đạo các đơn vị thiếu chủ động trong khắc phục, cải tiến các điểm không phù hợp trong vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng.

3.4. Đề xuất:

- Các đơn vị xây dựng mục tiêu chất lượng và kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng, bám sát mục tiêu chất lượng của Trường và chức năng nhiệm vụ của đơn vị.
- Xây dựng quy trình đảm bảo vận hành tốt công tác quản lý chất lượng.
- Các đơn vị gắn việc bảo đảm chất lượng với việc thực hiện các hoạt động thực tế.

Nơi nhận:

- TCGDNN (để b/c);
- Sở LD-TBXH thành phố Đà Nẵng (để b/c);
- Bộ Giao thông vận tải (để b/c);
- Lưu VT, P.KT-ĐBCL&ĐN, P.ĐT, P.TC-HC



TS. Nguyễn Văn Tươi